

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - KIM BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	19-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 03/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông: Phạm Văn Khánh	Ủy viên
Ông: Hoàng Ngọc Văn	Ủy viên
Ông: Lê Văn Chính	Ủy viên
Bà: Tạ Thị Vịnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Văn Khánh	Giám đốc
Ông: Lê Văn Chính	Phó Giám đốc
Bà: Tạ Thị Vịnh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Lê Tiến Dũng	Trưởng ban
Ông: Bùi Gia Tình	Thành viên
Bà: Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Văn Khánh



Số : 515/BCSX/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị,
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài, được lập ngày 11/07/2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số : 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.321.770.115	16.502.953.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.850.626.816	217.435.245
1. Tiền	111	V.01	1.850.626.816	217.435.245
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.827.094.272	5.875.793.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.771.094.272	5.168.918.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	30.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26.000.000	676.875.195
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	18.644.049.027	10.409.724.899
1. Hàng tồn kho	141		18.644.049.027	10.409.724.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.304.213.418	94.372.492.138
II. Tài sản cố định	220		75.762.662.639	75.971.107.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	75.762.662.639	75.971.107.346
- Nguyên giá	222		128.199.604.759	122.762.315.759
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.436.942.120)	(46.791.208.413)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.541.550.779	18.401.384.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	17.541.550.779	18.401.384.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.625.983.533	110.875.445.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.689.099.492	60.974.853.357
I. Nợ ngắn hạn	310		69.429.200.830	54.156.238.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	5.731.336.253	2.487.025.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.682.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	22.620.799.932	5.309.798.579
4. Phải trả người lao động	314		2.716.582.557	1.910.809.637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	19.494.207.400	12.287.193.700
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17.345.598.377	31.357.616.333
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.461.994.311	803.794.311
II. Nợ dài hạn	330		5.259.898.662	6.818.614.874
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.250.000	26.250.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5.238.648.662	6.792.364.874
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.936.884.041	49.900.592.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	47.936.884.041	49.900.592.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.860.000.000	39.860.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.860.000.000	39.860.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		665.930.000	665.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.469.762.270	2.776.856.814
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.941.191.771	6.597.805.456
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		3.941.191.771	6.597.805.456
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.625.983.533	110.875.445.627

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng



Vũ Thị Thương Huyền



Phạm Văn Khánh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.849.749.977	73.029.613.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	74.849.749.977	73.029.613.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.574.181.372	55.406.091.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.275.568.605	17.623.521.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.139.192	1.242.918
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.186.903.017	1.398.762.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.186.903.017	1.398.762.726
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	9.750.909.717	8.059.010.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.026.878.824	4.354.829.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.312.016.239	3.812.161.522
11. Thu nhập khác	31	VI.6	649.822.127	300.283.635
12. Chi phí khác	32		5.135.521	27.479.996
13. Lợi nhuận khác	40		644.686.606	272.803.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.956.702.845	4.084.965.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	992.367.674	816.993.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.964.335.171	3.267.972.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	854	679
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		854	679

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thương Huyền

Giám đốc



Phạm Văn Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	131.274.794.880	114.437.278.798
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(62.312.743.358)	(58.636.123.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.172.448.040)	(7.916.588.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.186.903.017)	(1.398.762.726)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(279.714.764)	(959.402.371)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.770.891.008	9.309.728.512
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.458.801.162)	(42.647.716.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.635.075.547	12.188.413.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.437.289.000)	(1.765.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.192	1.242.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.436.149.808)	(1.764.557.082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.011.505.713	52.022.554.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.577.239.881)	(57.041.494.578)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.986.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.565.734.168)	(9.004.940.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.633.191.571	1.418.916.666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	217.435.245	260.051.122
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.850.626.816	1.678.967.788

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hồng

Vũ Thị Thương Huyền

Phạm Văn Khánh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 03/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 03/12/2012 là: 39.860.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Sản xuất kinh doanh bia các loại;
- ✓ Sản xuất kinh doanh sản phẩm nước giải khát, kem, đá;
- ✓ Chế biến lương thực và thực phẩm;
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty : 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực : 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 30/06/2018, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản ban hành về bổ sung, sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2018	01/01/2018		
Tiền mặt tại quỹ	1.780.806.455	99.908.021		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.820.361	117.527.224		
Cộng	1.850.626.816	217.435.245		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018		
a) Phải thu khách hàng	113.527.200	-		
- Công ty TNHH Phát triển và Dịch vụ Đức Thanh	113.527.200	-		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.657.567.072	5.168.918.150		
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	8.657.567.072	5.168.918.150		
Cộng	8.771.094.272	5.168.918.150		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018		
a) Trả trước cho người bán	30.000.000	30.000.000		
- Công ty TNHH Luật Hải Nam	30.000.000	30.000.000		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	30.000.000	30.000.000		
4 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về hỗ trợ thương hiệu (TCT Bia - Rượu - NGK HN)	-	-	676.875.195	-
Tạm ứng	26.000.000	-	-	-
Cộng	26.000.000	-	676.875.195	-
5 . Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.456.558.161	-	5.161.769.881	-
Công cụ, dụng cụ	113.864.147	-	480.608.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.455.124.500	-	3.861.157.500	-
Thành phẩm	616.892.219	-	905.538.942	-
Hàng hóa	1.610.000	-	650.000	-
Cộng	18.644.049.027	-	10.409.724.899	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2018: 0 đồng;

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	17.813.616.282	102.512.988.239	2.435.711.238	-	122.762.315.759
Số tăng trong kỳ	-	5.437.289.000	-	-	5.437.289.000
Mua trong kỳ	-	5.437.289.000	-	-	5.437.289.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.813.616.282	107.950.277.239	2.435.711.238	-	128.199.604.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.453.976.306	42.199.685.538	1.137.546.569	-	46.791.208.413
Số tăng trong kỳ	290.000.351	5.233.947.795	121.785.561	-	5.645.733.707
Khấu hao trong kỳ	290.000.351	5.233.947.795	121.785.561	-	5.645.733.707
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.743.976.657	47.433.633.333	1.259.332.130	-	52.436.942.120
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.359.639.976	60.313.302.701	1.298.164.669	-	75.971.107.346
Tại ngày cuối kỳ	14.069.639.625	60.516.643.906	1.176.379.108	-	75.762.662.639

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.075.647.816	16.858.175.461
- Chi phí san lấp mặt bằng	1.465.902.963	1.543.209.331
Cộng	17.541.550.779	18.401.384.792

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.385.913.780	4.385.913.780	636.495.310	636.495.310
- Công ty TNHH MTV Hà Tân	640.788.280	640.788.280	196.383.660	196.383.660
- Công ty CP Thương mại sản xuất Tân Úc Việt	-	-	212.788.400	212.788.400
- CN Hà Đông - CTCP LT Hà Sơn Bình	353.600.000	353.600.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	3.391.525.500	3.391.525.500	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	-	227.323.250	227.323.250
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.345.422.473	1.345.422.473	1.850.530.613	1.850.530.613
- TCT CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	1.345.422.473	1.345.422.473	1.850.530.613	1.850.530.613
Cộng	5.731.336.253	5.731.336.253	2.487.025.923	2.487.025.923

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	746.430.805	12.720.112.137	11.702.968.594	1.763.574.348
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.306.163.008	52.064.004.601	36.508.280.026	19.861.887.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	256.571.364	1.015.511.074	279.714.764	992.367.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.074.274	26.074.274	-
Thuế tài nguyên	633.402	8.461.432	6.124.507	2.970.327
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	170.400.251	170.400.251	-
Các loại thuế khác	-	5.135.521	5.135.521	-
Cộng	5.309.798.579	66.009.699.290	48.698.697.937	22.620.799.932

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	14.711.007.400	12.287.193.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.783.200.000	-
+ Phải trả về cổ tức	4.783.200.000	-
Cộng	19.494.207.400	12.287.193.700

11 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
11.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.345.598.377	53.011.505.713	67.023.523.669	31.357.616.333
a, Vay ngắn hạn	17.345.598.377	53.011.505.713	67.023.523.669	31.357.616.333
NH Công thương CN Hoàng Mai (1)	17.345.598.377	53.011.505.713	67.023.523.669	31.357.616.333
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
11.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.238.648.662	-	1.553.716.212	6.792.364.874
a, Vay dài hạn	5.238.648.662	-	1.553.716.212	6.792.364.874
NH Công thương CN Hoàng Mai (2)	5.238.648.662	-	1.553.716.212	6.792.364.874
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
11.3 Số có khả năng trả nợ	22.584.247.039			38.149.981.207
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.345.598.377	-	-	31.357.616.333
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.238.648.662	-	-	6.792.364.874

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai, theo các khế ước nhận nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT136-KIMBAI ngày 12/06/2018, hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 5,9%/năm.

(2) Vay dài hạn Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai, theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2016-HĐTDHM/NHCT136-KIMBAI ngày 06/12/2016 và hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐDCVDADDT/NHCT136-HNKB ngày 07/06/2017; mục đích: đầu tư mua sắm mới máy móc thiết bị, tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn: 8,5%/năm.

12 . Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	39.860.000.000	665.930.000	1.778.482.263	5.837.974.551	48.142.386.814
Tăng vốn kỳ trước	-	-	998.374.551	3.267.972.129	4.266.346.680
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.267.972.129	3.267.972.129
Tăng khác	-	-	998.374.551	-	998.374.551
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	5.837.974.551	5.837.974.551
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.851.974.551	1.851.974.551
Chia cổ tức năm	-	-	-	3.986.000.000	3.986.000.000
Số dư 30/06/2017	39.860.000.000	665.930.000	2.776.856.814	3.267.972.129	46.570.758.943
Số dư 01/01/2018	39.860.000.000	665.930.000	2.776.856.814	6.597.805.456	49.900.592.270
Tăng vốn kỳ này	-	-	692.905.456	3.964.335.171	4.657.240.627
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.964.335.171	3.964.335.171
Trích các quỹ	-	-	692.905.456	-	692.905.456
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	6.620.948.856	6.620.948.856
Chia cổ tức năm	-	-	-	4.783.200.000	4.783.200.000
Trích quỹ	-	-	-	1.814.605.456	1.814.605.456
Giảm khác	-	-	-	23.143.400	23.143.400
Số dư 30/06/2018	39.860.000.000	665.930.000	3.469.762.270	3.941.191.771	47.936.884.041

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ đông khác	28.660.000.000	28.660.000.000
Cộng	39.860.000.000	39.860.000.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.860.000.000	39.860.000.000
+ Vốn góp cuối năm	39.860.000.000	39.860.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.783.200.000	3.986.000.000

12.4. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.986.000	3.986.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.986.000	3.986.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.986.000	3.986.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.986.000	3.986.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.986.000	3.986.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

12.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	3.469.762.270	2.776.856.814

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	74.849.749.977	73.029.613.475
	74.849.749.977	73.029.613.475

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	74.849.749.977	73.029.613.475
	74.849.749.977	73.029.613.475

3 . Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	55.574.181.372	55.406.091.535
	55.574.181.372	55.406.091.535

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.139.192	1.242.918
	1.139.192	1.242.918

5 . Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.186.903.017	1.398.762.726
	1.186.903.017	1.398.762.726

6 . Thu nhập khác

- Thu nhập khác

- Cho thuê cửa hàng

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	377.094.855	27.556.363
	272.727.272	272.727.272
	649.822.127	300.283.635

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.026.878.824	4.354.829.850
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.026.878.824	4.354.829.850
- Chi phí nhân công	2.583.458.828	2.711.499.819
- Chi phí nguyên vật liệu	122.231.308	89.335.539
- Chi phí dụng cụ văn phòng	127.239.864	79.251.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.694.036	202.296.970
- Thuế, phí lệ phí	10.668.206	369.961.612
- Chi phí khác bằng tiền	1.027.586.582	902.484.012
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.750.909.717	8.059.010.760
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.750.909.717	8.059.010.760
- Chi phí nhân công	2.182.250.626	1.758.579.987
- Chi phí nguyên vật liệu	116.607.221	75.986.163
- Chi phí dụng cụ văn phòng	5.304.764.586	4.161.614.313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.785.561	93.401.928
- Chi phí khác bằng tiền	2.025.501.723	1.969.428.369
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4.956.702.845	4.084.965.161
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	5.135.521	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.135.521	-
+ Phạt vi phạm hành chính	5.135.521	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.961.838.366	4.084.965.161
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN =(c)*(d)	992.367.674	816.993.032
9 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	3.964.335.171	3.267.972.129
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	560.850.000	560.850.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	3.986.000	3.986.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	854	679

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 713 đồng/cổ phiếu xuống 679 đồng/cổ phiếu. Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng năm 2018 được ước tính tương đương 6 tháng năm tài chính 2017.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Hà Nội	Công ty liên kết

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
a, Mua hàng hóa, dịch vụ		
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	5.457.709.840
b, Bán hàng hóa, dịch vụ		
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	26.996.439.712
c, Phí bản quyền thương hiệu bia hơi Hà Nội		
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	1.557.359.633

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
a, Nợ phải thu			
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	8.657.567.072
b, Nợ phải trả			
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Phải trả người bán hàng hóa, dịch vụ	1.345.422.473
c, Phải thu khác			
1	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Tiền hỗ trợ thương hiệu Bia Hà Nội	-

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2018:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		618.782.200
2	Ban Kiểm soát		94.925.200
Cộng			713.707.400

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.850.626.816	-	217.435.245	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.797.094.272	-	5.845.793.345	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	10.647.721.088	-	6.063.228.590	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	25.225.543.653	14.774.219.623
Các khoản vay	22.584.247.039	38.149.981.207
Cộng	47.809.790.692	52.924.200.830

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	17.345.598.377	5.238.648.662	22.584.247.039
Phải trả người bán	5.731.336.253	-	5.731.336.253
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	19.494.207.400	-	19.494.207.400
Số đầu năm			
Các khoản vay	31.357.616.333	6.792.364.874	38.149.981.207
Phải trả người bán	2.487.025.923	-	2.487.025.923
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	12.287.193.700	-	12.287.193.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chưa tính tới rủi ro ngoại tệ do đồng tiền giao dịch chủ yếu là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng

Vũ Thị Thương Huyền

Phạm Văn Khánh

